

PHỤ LỤC
MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI ĐÁNH GIÁ TRÌNH ĐỘ VÀ
NĂNG LỰC CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT
CỦA DOANH NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2020 - 2025
(Kèm theo Công văn số/SKHCN-CN&CN ngày tháng năm 2025
của Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Ngãi)

I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI

- 1. Tên địa phương:** Tỉnh Quảng Ngãi
- 2. Cơ quan thực hiện:** Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Ngãi
- 3. Thời gian triển khai đánh giá:** Giai đoạn 2020-2025
- 4. Số lượng doanh nghiệp được khảo sát/đánh giá:** 391 doanh nghiệp (thu về 280p, hợp lệ 187p (trong đó KT 28p và QN cũ 159p))
- 5. Các ngành/lĩnh vực được lựa chọn đánh giá:** 16 mã ngành
(C10, C11, C13, C14, C15, C16, C17, C19, C20, C22, C23, C25, C26, C31, C32)
(Ghi rõ các ngành, lĩnh vực được lựa chọn theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam – VSIC 2018, tập trung vào nhóm ngành chế biến, chế tạo có mã từ C10 đến C30 và các ngành công nghiệp chủ lực của địa phương).
- 6. Tình trạng xây dựng kế hoạch đánh giá cho giai đoạn tiếp theo:**
☐ Đã xây dựng và phê duyệt Kế hoạch đánh giá trình độ và năng lực công nghệ sản xuất của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh/thành phố, tại Văn bản số/KH-UBND ngày tháng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố
☐ Đang xây dựng kế hoạch, dự kiến trình phê duyệt trong Quý năm
☒ Chưa xây dựng kế hoạch thực hiện trong giai đoạn tiếp theo (2026-2030).

7. Đánh giá tổng hợp:

Năm đánh giá	Chỉ tiêu	Số lượng doanh nghiệp được đánh giá	Điểm trung bình trình độ công nghệ (thang 100)	Điểm trung bình năng lực đổi mới sáng tạo (thang 100)	Tỷ lệ doanh nghiệp đạt mức “trên trung bình” (%)	Ghi chú
2022	Kon Tum	28 DN	14,3/30	1,8/14	53,57%	
2022	Quảng	159 DN	13,96/30	6,05/14	11,95%	

	Ngãi cũ					
--	---------	--	--	--	--	--

II. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ

a/ Kết quả đánh giá các chỉ số theo Thông tư 17/2019/TT-BKHCN:

Số liệu chi tiết 26 tiêu chí (*Nhóm hiện trạng công nghệ sản xuất (Nhóm T)* gồm 07 tiêu chí; *Nhóm hiệu quả khai thác công nghệ (Nhóm E)* gồm 05 tiêu chí; *Nhóm năng lực tổ chức, quản lý (Nhóm O)* gồm 05 tiêu chí; *Nhóm năng lực nghiên cứu và phát triển (Nhóm R)* gồm 05 tiêu chí; *Nhóm năng lực đổi mới sáng tạo (Nhóm I)* gồm 04 tiêu chí) liên quan đến trình độ và năng lực công nghệ sản xuất của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi cũ và Kon Tum cũ được thể hiện như bảng dưới đây:

TT	Chỉ tiêu	Điểm số đánh giá QN cũ	Điểm số đánh giá KT	Điểm số tối đa
I	<i>Nhóm hiện trạng công nghệ sản xuất (Nhóm T)</i>	13,96	16,3	30
1	Mức độ khấu hao thiết bị, công nghệ	3,12	3,96	5
2	Cường độ vốn thiết bị, công nghệ	1,06	1,86	3
3	Mức độ đổi mới thiết bị, công nghệ	0,25	0,79	3
4	Mức độ tự động hóa và tích hợp sản xuất	2,82	2,04	7
5	Tỷ lệ chi phí năng lượng sản xuất	3,82	2,46	4
6	Tỷ lệ chi phí nguyên vật liệu sản xuất	1,01	1,36	4
7	Tiêu chuẩn sản phẩm của dây chuyền công nghệ sản xuất	1,88	2,21	4
II	<i>Nhóm hiệu quả khai thác công nghệ (Nhóm E)</i>	14,45	13,01	20
8	Năng suất lao động	4,96	4,29	5
9	Mức độ áp dụng sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất	1,72	0,43	3
10	Năng lực bảo dưỡng, sửa chữa máy móc, dây chuyền, thiết bị của doanh nghiệp	3,73	1,68	4
11	Khả năng tiếp nhận, chuyển giao công nghệ	0,12	1,07	4

TT	Chỉ tiêu	Điểm số đánh giá QN cũ	Điểm số đánh giá KT	Điểm số tối đa
12	Chất lượng nguồn nhân lực	3,92	3,89	4
III	<i>Nhóm năng lực tổ chức, quản lý (Nhóm O)</i>	13,06	11,4	19
13	<i>Tỷ lệ chi phí cho đào tạo, huấn luyện</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	3
14	Thông tin phục vụ sản xuất, quản lý	2,82	2,96	5
15	Quản lý hiệu suất thiết bị tổng thể	4,85	3,89	5
16	Áp dụng hệ thống quản lý sản xuất	2,70	1,29	3
17	Bảo vệ môi trường	2,69	2,00	3
IV	<i>Nhóm năng lực nghiên cứu và phát triển (Nhóm R)</i>	9,62	2,6	17
18	Ứng dụng công nghệ thông tin	2,72	1,21	3
19	Chi phí thông tin	1,77	0,82	3
20	Nhân lực dành cho nghiên cứu và phát triển	3,41	0,29	4
21	Hạ tầng dành cho nghiên cứu, phát triển	1,72	0,29	3
22	Quỹ đầu tư và chi phí cho hoạt động nghiên cứu và phát triển	0,01	0,14	4
V	<i>Nhóm năng lực đổi mới sáng tạo (Nhóm I)</i>	6,05	1,75	14
23	Kết quả nghiên cứu và phát triển sản phẩm	1,70	0,75	4
24	Kết quả nghiên cứu và phát triển công nghệ	0,85	0,11	4
25	Năng lực liên kết hợp tác nghiên cứu, phát triển	0,85	0,18	2
26	Năng lực chuyển đổi số của doanh nghiệp	2,65	1,14	4
	TỔNG ĐIỂM	57,14	40,9	100
	HỆ SỐ MỨC ĐỘ ĐỒNG BỘ CỦA TRÌNH ĐỘ VÀ NĂNG LỰC	0,55	0,32	

TT	Chỉ tiêu	Điểm số đánh giá QN cũ	Điểm số đánh giá KT	Điểm số tối đa
	CÔNG NGHỆ TEORI			

- *Tại tỉnh Quảng Ngãi cũ:* Kết quả đánh giá cho thấy trình độ và năng lực công nghệ sản xuất của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (cũ) được xếp loại **Trung bình**, gần đạt mức **Trung bình tiên tiến**. Tuy nhiên, kết quả đánh giá cũng cho thấy phần lớn doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh với quy mô nhỏ là các doanh nghiệp nhỏ và vừa có trình độ và năng lực công nghệ sản xuất ở mức lạc hậu, chỉ có một số ít doanh nghiệp lớn có trình độ và năng lực công nghệ ở mức trung bình và chỉ có 01 doanh nghiệp có trình độ và năng lực công nghệ ở mức trung bình tiên tiến.

- *Tại tỉnh Kon Tum:* Kết quả đánh giá cho thấy trình độ và năng lực công nghệ sản xuất của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Kon Tum được xếp loại **Trung bình, lạc hậu**. Đa số các doanh nghiệp (2/3) sử dụng công nghệ sản xuất có mức độ tự động hóa từ mức trung bình trên lên. Tuy nhiên vẫn có khoảng 1/3 doanh nghiệp sử dụng công nghệ lạc hậu (*có doanh nghiệp còn sử dụng máy móc được sản xuất từ những năm 2000, 2004,...*)

b/ Nhận xét chung:

Tiêu chí	Quảng Ngãi	Kon Tum
Số lượng DN điều tra	350 (159 hợp lệ)	41 (28 hợp lệ)
Tổng điểm trung bình	57,14	40,9
Hệ số đồng bộ (TEORI)	0,55	0,32
Xếp loại công nghệ	Trung bình (gần tiên tiến)	Trung bình
R&D, đổi mới sáng tạo	Yếu	Rất yếu
DN quy mô lớn	Chủ yếu là các DNNVV (chiếm tỷ lệ 89%), số lượng DN lớn chiếm tỷ lệ ít hơn (chiếm tỷ lệ 11%)	Loại hình công ty TNHH chiếm đa số với 15 doanh nghiệp (53,6%); kế đến là loại hình công ty Cổ phần với 12 DN (42,8%); cuối cùng là loại hình Hợp tác xã có 1 (3,6%).
Đề xuất chính	Hỗ trợ đổi mới, hệ sinh thái khởi nghiệp	Đào tạo nhân lực, R&D

2.3. Tồn tại, hạn chế:

Sau khi tiến hành Điều tra, thu thập Phiếu và xử lý số liệu thì Dữ liệu đánh giá trình độ và năng lực công nghệ sản xuất của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi cũ và Kon Tum cũ bước đầu đã được hình thành. Tuy nhiên, kết quả đánh giá chưa thực sự bao quát hết trình độ công nghệ của tất cả các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

2.4. Nguyên nhân:

a) Về tổ chức triển khai:

- Đội ngũ điều tra viên là cán bộ, công chức của các sở, ngành (không chuyên) nên còn nhiều hạn chế về kỹ năng khai thác số liệu, phỏng vấn, nhập liệu, xử lý thông tin, làm cho dữ liệu thu thập được không đảm bảo độ chính xác và tính đại diện.

- Phụ thuộc nhiều vào hỗ trợ từ bên ngoài (viện, trung tâm, đơn vị tư vấn) gây tốn kém chi phí và thiếu tính chủ động cho địa phương.

b) Về chất lượng dữ liệu và kết quả đánh giá:

- Số liệu điều tra dễ bị sai lệch hoặc không đầy đủ do doanh nghiệp cung cấp thiếu chính xác, mà không có đủ cán bộ để kiểm chứng, rà soát.

- Khó duy trì cơ sở dữ liệu thường xuyên về trình độ công nghệ, dẫn đến kết quả đánh giá chỉ có tính chất ngắn hạn, không theo dõi được sự thay đổi theo thời gian.

- Thiếu nhân lực phân tích chuyên sâu nên kết quả chỉ dừng ở mức mô tả hiện trạng, chưa làm rõ được xu hướng, nguyên nhân cốt lõi và khuyến nghị chính sách.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ CỦA ĐỊA PHƯƠNG

- Xem xét sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật (như *Thông tư số 17/2019/TT-BKHCN và các văn bản liên quan*) để quy trình đánh giá trình độ công nghệ đồng bộ, thống nhất và thực chất hơn, đặc biệt là trong bối cảnh phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đang là yếu tố quyết định phát triển của tỉnh Quảng Ngãi nói riêng và của quốc gia nói chung.

- Hỗ trợ địa phương thiết lập và vận hành cơ sở dữ liệu (**Database**) về trình độ công nghệ sản xuất trên địa bàn tỉnh/thành phố, tích hợp với cơ sở dữ liệu quốc gia để dễ dàng theo dõi, quản lý và so sánh. Hỗ trợ địa phương tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn cho đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về KH&CN cấp tỉnh/huyện về kỹ năng đánh giá, phân tích và đề xuất giải pháp cải tiến công nghệ.